

Số: 875/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Cử nhân Điều dưỡng hệ chính qui khoá 2017 – 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-YDHP ngày 09/7/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (sửa đổi, bổ sung lần 1);

Căn cứ vào biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên ngành Điều dưỡng hệ chính qui khoá 2017 - 2021 ngày 15/7/2021;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Cử nhân Điều dưỡng hệ chính qui cho 52 (Năm mươi hai) sinh viên khoá 2017 – 2021, trong đó:

03 sinh viên tốt nghiệp loại Giỏi

46 sinh viên tốt nghiệp loại Khá

03 sinh viên tốt nghiệp loại Trung bình

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ GDĐH);
- Bộ Y tế (Cục KHCN&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu: Văn thư, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG HỆ CHÍNH QUI KHOÁ 2017-2021
(Kèm theo Quyết định số: 895/QĐ-YDHP ngày 16 tháng 7 năm 2021)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
1	1755010005	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	18/03/1999	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.64	Khá	HPMU.B001760	000001/2021/CQ
2	1755010007	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	20/02/1998	Tỉnh Bắc Giang	CNDD CQ K13	2.59	Khá	HPMU.B001761	000002/2021/CQ
3	1755010003	Phạm Thị Lan	Anh	Nữ	22/05/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.44	Trung bình	HPMU.B001762	000003/2021/CQ
4	1755010004	Phạm Thị Quỳnh	Anh	Nữ	22/11/1999	Thành phố Hà Nội	CNDD CQ K13	3.28	Giỏi	HPMU.B001763	000004/2021/CQ
5	1755010001	Vi Thị Minh	Anh	Nữ	22/10/1999	Tỉnh Bắc Giang	CNDD CQ K13	2.6	Khá	HPMU.B001764	000005/2021/CQ
6	1755010002	Vũ Thị Phương	Anh	Nữ	21/06/1999	Tỉnh Thanh Hóa	CNDD CQ K13	3.02	Khá	HPMU.B001765	000006/2021/CQ
7	1755010011	Đỗ Ngọc	Ánh	Nữ	23/08/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.65	Khá	HPMU.B001766	000007/2021/CQ
8	1755010009	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	17/08/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.57	Khá	HPMU.B001767	000008/2021/CQ
9	1755010008	Phạm Thị	Ánh	Nữ	27/04/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	3.19	Khá	HPMU.B001768	000009/2021/CQ
10	1755010012	Bùi Thị Ngọc	Bích	Nữ	13/10/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.72	Khá	HPMU.B001769	000010/2021/CQ
11	1755010014	Nguyễn Hồng Ánh	Dương	Nữ	20/01/1999	Thành phố Hà Nội	CNDD CQ K13	2.5	Khá	HPMU.B001770	000011/2021/CQ
12	1755010015	Đào Thị	Hà	Nữ	16/11/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.91	Khá	HPMU.B001771	000012/2021/CQ
13	1755010016	Bùi Tuấn	Hai	Nam	12/09/1997	Tỉnh Hưng Yên	CNDD CQ K13	2.87	Khá	HPMU.B001772	000013/2021/CQ
14	1755010017	Trần Thu	Hằng	Nữ	25/10/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.42	Trung bình	HPMU.B001773	000014/2021/CQ
15	1755010021	Bùi Thái	Hòa	Nữ	25/05/1999	Tỉnh Quảng Ninh	CNDD CQ K13	2.48	Trung bình	HPMU.B001774	000015/2021/CQ
16	1755010022	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	02/05/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.66	Khá	HPMU.B001775	000016/2021/CQ
17	1755010024	Nguyễn Thị Bích	Hồng	Nữ	28/09/1999	Thành phố Hà Nội	CNDD CQ K13	2.82	Khá	HPMU.B001776	000017/2021/CQ
18	1755010023	Phạm Thị	Hồng	Nữ	04/12/1999	Thành phố Hà Nội	CNDD CQ K13	2.85	Khá	HPMU.B001777	000018/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
19	1755010025	Lương Thị Ngọc	Huế	Nữ	09/11/1999	Tỉnh Hưng Yên	CNDD CQ K13	3.1	Khá	HPMU.B001778	000019/2021/CQ
20	1755010027	Đỗ Hoa	Huệ	Nữ	20/12/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	3	Khá	HPMU.B001779	000020/2021/CQ
21	1755010026	Nguyễn Thị Minh	Huệ	Nữ	02/06/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.83	Khá	HPMU.B001780	000021/2021/CQ
22	1755010029	Đoàn Thị Thu	Hương	Nữ	28/01/1999	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.66	Khá	HPMU.B001781	000022/2021/CQ
23	1755010030	Tiêu Thị	Hương	Nữ	22/02/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.95	Khá	HPMU.B001783	000024/2021/CQ
24	1655010026	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	Nữ	18/10/1998	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.82	Khá	HPMU.B001782	000023/2021/CQ
25	1755010032	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	20/05/1998	Tỉnh Bắc Giang	CNDD CQ K13	2.54	Khá	HPMU.B001784	000025/2021/CQ
26	1755010034	Phí Thị Thu	Huyền	Nữ	11/03/1999	Tỉnh Vĩnh Phúc	CNDD CQ K13	3.18	Khá	HPMU.B001785	000026/2021/CQ
27	1755010035	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	14/05/1999	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.68	Khá	HPMU.B001786	000027/2021/CQ
28	1755010038	Bùi Phương	Linh	Nữ	03/05/1999	Thành phố Hà Nội	CNDD CQ K13	3.04	Khá	HPMU.B001787	000028/2021/CQ
29	1755010039	Đỗ Mai	Linh	Nữ	19/05/1999	Tỉnh Hưng Yên	CNDD CQ K13	2.62	Khá	HPMU.B001788	000029/2021/CQ
30	1755010036	Hoàng Nguyễn Ánh	Linh	Nữ	10/10/1999	Tỉnh Bình Định	CNDD CQ K13	2.81	Khá	HPMU.B001789	000030/2021/CQ
31	1755010037	Kiều Khánh	Linh	Nữ	20/01/1999	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.87	Khá	HPMU.B001790	000031/2021/CQ
32	1755010042	Phan Thị Khánh	Ly	Nữ	04/05/1999	Tỉnh Hưng Yên	CNDD CQ K13	3.03	Khá	HPMU.B001791	000032/2021/CQ
33	1755010045	Đỗ Thị	Mai	Nữ	11/10/1999	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.74	Khá	HPMU.B001792	000033/2021/CQ
34	1755010046	Nguyễn Thị Hoa	Mai	Nữ	22/05/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	3.14	Khá	HPMU.B001793	000034/2021/CQ
35	1655010037	NGUYỄN THỊ THANH	MAI	Nữ	15/04/1997	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.66	Khá	HPMU.B001794	000035/2021/CQ
36	1755010047	Nguyễn Thị	Minh	Nữ	24/09/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	3.01	Khá	HPMU.B001795	000036/2021/CQ
37	1755010048	Tăng Thị Trà	My	Nữ	18/05/1998	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	3.23	Giỏi	HPMU.B001796	000037/2021/CQ
38	1755010049	Phạm Trọng	Nghĩa	Nam	03/05/1998	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.64	Khá	HPMU.B001797	000038/2021/CQ
39	1755010050	Nguyễn Thị	Nghiêm	Nữ	01/12/1999	Tỉnh Bắc Ninh	CNDD CQ K13	2.84	Khá	HPMU.B001798	000039/2021/CQ
40	1755010052	Đặng Thị Hồng	Nhung	Nữ	05/03/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.59	Khá	HPMU.B001799	000040/2021/CQ
41	1755010056	Lê Thị	Phương	Nữ	14/06/1999	Tỉnh Hưng Yên	CNDD CQ K13	2.89	Khá	HPMU.B001800	000041/2021/CQ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN	Xếp loại	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ
42	1755010055	Nguyễn Thanh	Phương	Nữ	05/06/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.79	Khá	HPMU.B001801	000042/2021/CQ
43	1755010057	Hoàng Thị Thanh	Phượng	Nữ	14/11/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	3.21	Giỏi	HPMU.B001802	000043/2021/CQ
44	1755010058	Đặng Thị	Quế	Nữ	12/01/1999	Tỉnh Vĩnh Phúc	CNDD CQ K13	2.93	Khá	HPMU.B001803	000044/2021/CQ
45	1755010060	Vũ Thị	Thanh	Nữ	09/02/1999	Tỉnh Quảng Ninh	CNDD CQ K13	3.03	Khá	HPMU.B001804	000045/2021/CQ
46	1755010063	Giáp Đoàn	Thơm	Nữ	19/07/1999	Tỉnh Quảng Ninh	CNDD CQ K13	2.62	Khá	HPMU.B001805	000046/2021/CQ
47	1755010066	Nguyễn Thị	Tinh	Nữ	02/07/1999	Tỉnh Thái Bình	CNDD CQ K13	2.87	Khá	HPMU.B001806	000047/2021/CQ
48	1755010072	Đặng Thu	Trang	Nữ	08/08/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.54	Khá	HPMU.B001807	000048/2021/CQ
49	1755010067	Đào Thị Quỳnh	Trang	Nữ	08/08/1999	Thành phố Hải Phòng	CNDD CQ K13	2.55	Khá	HPMU.B001808	000049/2021/CQ
50	1755010073	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	14/08/1999	Tỉnh Bắc Giang	CNDD CQ K13	3.02	Khá	HPMU.B001809	000050/2021/CQ
51	1755010068	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	03/11/1999	Tỉnh Nam Định	CNDD CQ K13	2.73	Khá	HPMU.B001810	000051/2021/CQ
52	1755010070	Phạm Thùy	Trang	Nữ	29/06/1999	Tỉnh Hải Dương	CNDD CQ K13	2.84	Khá	HPMU.B001811	000052/2021/CQ

Tổng cộng: 52
Giỏi 3
Khá 46
Trung bình 3

Người lập


Vũ Hải Bình

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải